

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NHỜ THU CHỨNG TỪ

E. NHỜ THU CHỨNG TỪ			MỨC PHÍ	
MÃ PHÍ	STT	DỊCH VỤ	VND	NGOẠI TỆ
	I	Nhờ thu nhập khẩu		
E003	1	Thông báo nhờ thu chứng từ nhập khẩu	10 USD/giao dịch	
E024	2	Thông báo sửa đổi nhờ thu chứng từ nhập khẩu	5 USD/giao dịch	
E007	3	Thanh toán nhờ thu chứng từ nhập khẩu	0,2% trị giá nhờ thu Tối thiểu 20 USD Tối đa 300 USD	
	4	Phí Ngân hàng nước ngoài thu (Nếu chỉ thị nhờ thu quy định người trả tiền chịu phí)		
E008	4.1	Chuyển bằng USD		20 USD
E009	4.2	Chuyển bằng EUR, JPY		40 USD
E010	4.3	Chuyển đi bằng ngoại tệ khác		30 USD
E011	5	Gửi yêu cầu tới NHNN đề nghị sửa đổi/điều chỉnh chỉ thị nhờ thu theo yêu cầu	10 USD/lần + điện phí	
E012	6	Quản lý bộ chứng từ nhờ thu (trong trường hợp hồ sơ thanh toán nhiều lần hoặc quản lý quá 60 ngày kể từ ngày thông báo)	5 USD/bộ/tháng Tối thiểu 5 USD	
E013	7	Ủy quyền nhận hàng/ ký hậu vận đơn	15 USD/ vận đơn hoặc ủy quyền nhận hàng	
E015	8	Hủy bộ chứng từ nhờ thu theo yêu cầu	10 USD + phí phải trả NH nước ngoài + điện phí (nếu có)	
	II	Nhờ thu xuất khẩu		
E025	1	Xử lý yêu cầu nhờ thu chứng từ xuất khẩu	10 USD/giao dịch	
E006	2	Thanh toán nhờ thu chứng từ xuất khẩu (thu phí ngay khi gửi bộ chứng từ đi nhờ thu)	0,2% trị giá nhờ thu Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD	
E026	3	Sửa đổi/Điều chỉnh chỉ thị nhờ thu theo yêu cầu	10 USD/lần + điện phí	
E027	4	Quản lý bộ chứng từ nhờ thu (trong trường hợp hồ sơ thanh toán nhiều lần hoặc quản lý quá 60 ngày kể từ ngày thông báo)	5 USD/bộ/tháng Tối thiểu 5 USD	

		báo)	
E028	5	Hủy bộ chứng từ nhờ thu theo yêu cầu	10 USD + phí phải trả NH nước ngoài + điện phí (nếu có)
E016	III	Nhờ thu bị từ chối	10 USD + phí phát sinh (nếu có)
E018	IV	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu cho Ngân hàng khác	10 USD/bộ + bưu phí theo thực tế phát sinh
E019	V	Tra soát nhờ thu theo yêu cầu của khách hàng	5 USD + điện phí
	VI	Điện phí	
E021	1	Telex phí, Fax, Gửi bằng thư bảo đảm/ bằng hình thức chuyển phát nhanh	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh.
	2	Điện SWIFT	
E022	2.1	Trong nước	5 USD/ điện
E023	2.2	Ngoài nước	15 USD/ điện
E029	2.3	Điện tra soát (MT410/412/420)	5 USD/ điện

Ghi chú:

1. Biểu phí trên áp dụng đối với khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp.
2. Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.
3. Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí.
4. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam và quy định nội bộ của VCB.
5. Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax...), các chi phí khác phải trả cho bên thứ ba cung cấp dịch vụ (nếu có) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.
6. Chủ tài khoản được hiểu bao gồm chủ tài khoản và những người được chủ tài khoản ủy quyền thực hiện giao dịch theo danh sách hạn chế có đăng ký trước với VCB.
7. Trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của VCB gây ra, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu.

8. *Biểu phí này được phép thay đổi mà không cần có sự báo trước của VCB trừ khi VCB và khách hàng có thoả thuận khác.*
9. *Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.*